

Vocabulary Từ vựng	Pronunciation Phiên âm	Part of speech Loại từ	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	/diˈprest/ /diˈpresɪŋ/	(a)	làm chán nản, làm phiền muộn	She is depressed about the news. / The news is depressing.	Cô ấy buồn bã vì tin tức. / Tin tức này thật buồn.
	/ɪɡˈzɔːstɪd/ /ɪɡˈzɔːstɪŋ/	(a)	làm kiệt sức, làm mệt lử	He is exhausted after work. / The work is exhausting.	Anh ấy kiệt sức sau công việc. / Công việc này rất kiệt sức.
	/pliːzd/ /ˈpliːzɪŋ/	(a)	đễ chịu, thích thú, làm vừa lòng	She is pleased with the result. / The result is pleasing.	Cô ấy hài lòng với kết quả. / Kết quả này thật hài lòng.
	/ʌnˈjuːʒuəl/	(adj)	không bình thường	It is unusual to see snow here.	Thật là lạ khi thấy tuyết ở đây.
	/ˈɒpʃn/(n)	(n)	lựa chọn	You have the option to choose.	Bạn có quyền chọn lựa.
	/ˈpærəɡrɑːf/	(n)	đoạn văn	Please read the first paragraph.	Hãy đọc đoạn đầu tiên.
	/bʌn/	(v)	đốt	Do not burn the paper.	Đừng đốt giấy.
	/əˈpiə(r)/	(v)	xuất hiện	A rainbow will appear after the rain.	Một cầu vồng sẽ xuất hiện sau cơn mưa.
	/ˈfɪŋɡə(r)/	(n)	ngón tay	She hurt her finger.	Cô ấy bị đau ngón tay.
	/spreɪn/	(v)	bong gân	He sprained his ankle.	Anh ấy bị trật mắt cá chân.
	/dɪˈsɔːdə/	(n)	rối loạn	The room is in disorder.	Phòng đang bừa bộn.
	/rɪˈleɪt/	(v)	kể lại	The story relates to real life.	Câu chuyện liên quan đến đời thực.
	/ˈstʌmək/	(n)	dạ dày	My stomach hurts.	Bụng tôi đau.